VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

(Dương-Quảng-Hàm)

THIÊN THỨ TƯ

CÁC THỂ VĂN

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT

CHỮ NÔM

Dân-tộc ta trước khi nội thuộc nước Tàu, có thứ chữ riêng để viết tiếng Nam hay không; đó là một vấn-đề, hiện nay vì không có di-tích và thiếu tài-liệu, không thể giải quyết được. Duy có một điều chắc là khi các bậc học giả trong nước muốn làm thơ văn bằng tiếng Nam, vì không có chữ Việt, phải đặt ra một thứ chữ để viết tiếng ta: tức là chữ *nôm* là thứ chữ đã dùng để viết các tác phẩm bằng Việt văn cho đến khi ta biết dùng chữ quốc-ngữ. Vậy ta phải xét lịch sử và cách chế các thứ chữ ấy thế nào.

Chữ nôm là gì? Chữ nôm là thứ chữ hoặc dùng nguyên hình chữ nho, hoặc lấy hai ba chữ nho ghép lại, để viết tiếng Nam.

Chữ nôm có tự bao giờ?

A) Chữ *nôm đặt ra tự bao giờ và do ai đặt ra*, đó là một vấn đề chưa thể giải quyết được. Nhiều người thấy Sử chép: Hàn Thuyên là người bắt đầu biết làm thơ phú bằng quốc-âm, vội cho rằng chữ nôm cũng đặt ra từ đời ông, nghĩa là vào cuối thế-kỷ thứ XIII về đời nhà Trần. Đó là một sự sai lầm, vì Sử chỉ ghi việc ông làm thơ phú bằng tiếng nôm, chứ không hề nói ông đã đặt ra chữ nôm, hoặc chữ nôm đã đặt ra về đời ông. Đành rằng muốn viết văn nôn, tất phải dùng đến chữ nôm; những biết đâu chữ ấy lại chả có từ trước đời Hàn Thuyên rồi ư? Ta chỉ có thể vin vào việc ấy mà nói rằng chữ nôm đến cuối thế-kỷ XIII đã dùng để viết văn nôm rồi.

B) Hiện nay, về *gốc-tích chữ nôm*, chỉ có hai điều sau này là xác thực:

1) Theo Sử chép, cuối thế-kỷ thứ VIII (794) *Phùng-Hưng* là người nước ta nổi lên đánh quan Đô-hộ Tàu và giữ việc cai-trị trong ít lâu; sau ông được dân trong nước tôn là "Bố cái đại-vương 布 蓋 大 王" (1). Hai chữ *Bố cái* là tiếng Nam thuần-tuý, nếu đã đem hai tiếng ấy mà đặt danh-hiệu cho một vị chúa-tể trong nước, thì có lẽ phải có chữ để viết hai tiếng ấy, mà chữ ấy tất là chữ nôm; vậy *có lẽ* chữ nôm đã có từ cuối thế-kỷ thứ VIII rồi.

---

(1) *Bố* là cha, *cái* là mẹ.

2) Người ta đã tìm thấy ở Hộ-thành sơn 護 城 山 thuộc tỉnh Ninh-bình một tấm bia đề năm 1343 (Trần Dụ-Tôn, Thiệu-phong thứ 3) trên có khắc hai mươi tên làng bằng chữ nôm: đó là cái tự-tích chắc chắn về chữ nôm còn truyền lại đến giờ.

Cách chế-tác chữ nôm.

A) Tiếng Nam ta gồm có :

1. *Những tiếng gốc ở chữ nho* mà cách đọc :

a) hoặc giống hẳn chữ nho. Thí-dụ: *dân* 民, *tỉnh* 省.

b) hoặc hơi khác âm chữ nho một chút. Thí-dụ: *côi* (do chữ cô 孤) *cuộc* (do chữ cục 局)

2. *Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho*, nhưng âm đã sai-lạc nhiều, chỉ còn nghĩa là đúng. Thí-dụ: *nhà* (với gia 家), *ghế* (với kỷ 几)

3. *Những tiếng không phải gốc ở chữ nho, nhưng âm hoặc giống hẳn hoặc na-ná với âm một chữ nho*. Thí-dụ: *một* (chỉ số) đồng âm với chữ một 没 (có nghĩa là mất); *là*, âm na ná với chữ la 羅.

4. *Những tiếng không phải gốc ở chữ nho mà cũng không đồng âm với chữ nho nào*. Thí-dụ: *đến, nói, trời*.

Những tiếng thuộc về hạng thứ nhất bao giờ trong chữ nôm, cũng dùng một chữ nho để viết; những tiếng thuộc hạng thứ nhì và thứ ba thường thường cũng dùng một chữ nho; còn những tiếng thuộc hạng thứ tư phải dùng hai hoặc ba chữ nho mà ghép lại.

B) Vậy sự viết chữ nôm có thể chia làm ba cách như sau:

1. *Dùng nguyên-hình chữ nho* để viết:

a) Những tiếng gốc ở chữ nho, âm và nghĩa không đổi. Thí-dụ: 才 *tài;* 命 *mệnh*.

b) Những tiếng gốc ở chữ nho, âm hơi sai nhưng nghĩa không đổi. Thí-dụ 孤 (cô) = côi, 局 (cục) = cuộc.

c) Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho, nhưng âm khác nhiều, chỉ có nghĩa là giống. Thí-dụ 几 (kỷ) = ghế , 卷 (quyển) = cuốn.

d) Những tiếng khác hẳn âm nhưng đồng-âm với chữ nho ấy. Thí-dụ: 没 một, 戈 qua.

e) Những tiếng khác hẳn âm những cùng nghĩa với chữ nho ấy. Thí-dụ 味 (vị) = mùi, 役 (dịch) = việc.

2. *Ghép hai chữ nho* thành một dấu hiệu riêng.

a) Thông-lệ – Xét các chữ nôm đặt theo cách này thì cái thong-lệ là mỗi chữ có hai phần: một phần chỉ *ý* và một phần chỉ *âm*. Thí-dụ:

Chữ 𢧵 *đến* gồm có chữ 至 (chí, nghĩa là đến) là phần chỉ ý và chữ 典 (đọc là điển) là phần chỉ âm;

Chữ 𣎆 *năm* gồm có chữ 南 (đọc là nam) là phần chỉ âm và chữ 五 (nghĩa là năm) là phần chỉ ý;

Chữ 𣪍 *trăm* gồm có chữ 百 (nghĩa là trăm) là phần chỉ ý và chữ 林 (đọc là lâm) là phần chỉ âm.

Còn cái *địa-vị* của hai phần ấy thì không nhất-định: khi thì phần chỉ ý ở bên trái (thí-dụ thứ nhất); khi thì phần ấy ở bên phải (thí-dụ thứ hai): khi thì phần ấy ở trên (thí-dụ thứ ba) .

Lời chú. – Phần chỉ ý có khi là những chữ thường (như trong mấy thí-dụ trên), có khi những chữ *bộ* trong tự-điển Tàu. Khi dùng chữ bộ ấy, thì chữ ấy đặt ở bên trái hoặc ở trên. Thí-dụ: chữ 吶 *nói* có bộ 口 khẩu (nghĩa là miệng) chỉ ý và chữ 內 *nội* (đọc là nội) chỉ âm.

Các bộ hay dùng đến là:

人 hoặc 亻 nhân (người).

口 khẩu (miệng).

土 thổ (đất).

手 thủ (tay).

水 thủy (nước).

木 mộc (cây).

艸 thảo (cỏ).

肉 nhục (thịt).

竹 trúc (tre).

糸 mịch (tơ).

b) *Biệt-lệ* – Trái với thông-lệ, có khi hai phần của một chữ nôm đều chỉ ý cả. Thí-dụ: chữ 𡗶 *trời* có hai phần là chữ 天 thiên (nghĩa là trời) và chữ 上 thượng (nghĩa là trên), đều chỉ ý cả .

3. *Ghép một chữ nho* (chỉ ý) *với một chữ nôm* (chỉ âm). Thí-dụ: chữ 唻 nhời hoặc lời do chữ nôm 口 *khẩu* là chữ nho nghĩa là miệng (chỉ ý) và chữ 丟 *trời* là chữ chữ nôm đọc là trời (chỉ âm) ghép lại mà thành.

Khuyết-điểm của chữ nôm. – Xem cách viết chữ nôm đã kể trên này thì thứ chữ ấy không phải là không có phép tắc. Những chữ nôm chưa thành được một thứ văn-tự hoàn-toàn vì còn mấy khuyết-điểm sau này:

1) Có khi một chữ nho mà dùng để viết hai tiếng khác nhau một tiếng cả âm và nghĩa giống chữ nho, một tiếng chỉ có nghĩa giống chữ nho. Thí-dụ chữ 本 (bản):

   a) Có khi đọc là *vốn*, như trong câu: "Vốn dòng họ Hoạn danh gia 本 洞 户 宦 名 家" (Truyện Kiều) .

   b) Có khi đọc là bản, như trong câu: "Bản sư rồi cũng đến sau 本 師 来 拱 典 鈭" (Truyện Kiều) .

2) Có khi cùng một tiếng mà có hai cách viết khác nhau.

Thí-dụ: tiếng *đến* có thể viết:

   a) 𢧵 gồm hai phần: 至 [chí] nghĩa là đến] chỉ ý và 典 [điển] chỉ âm.

   b) 𢧵 gồm hai phần: 至 [chí] (nghĩa là đến chỉ ý và chữ 旦 [đán] chỉ âm.

3/ Có nhiều chữ nho không viết nguyên hình mà viết tắt.

Thí-dụ: chữ *cối* 檜 (âm khác là hội) viết tắt là 会 để ghép với bộ mộc 木 thành chữ cội 桧 hay 檜.

4/ *Các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Nam nhiều hơn chữ nho*, thành ra chữ nho thiếu chữ để phiên âm nhiều tiếng cho thật đúng, phải dùng những chữ có âm na-ná thôi. Như trong chữ Nho không có hai phụ-âm G và R cùng những nguyên-âm kép AU, EO, EN, ON, v.v.

5/ *Số thanh trong tiếng Nam nhiều hơn số thanh của chữ nho*, nên khó tìm được chữ phiên âm đúng thanh tiếng Nam. Nhiều khi , muốn cho người đọc biết rằng một chữ phải đọc khác thanh với chữ nho, có người thêm ở góc tay phải chữ ấy các dấu nháy (<) hoặc ở góc trên tay trái chữ khẩu nhỏ 口.

Vì các khuyết-điểm ấy, nên muốn đọc một bài văn viết bằng chữ nôm, nhiều khi phải xem cả toàn thiên hoặc cả câu mà đoán; tuy vậy, cũng có khi không được chắc chắn lắm.

Kết-luận: – Sở dĩ chữ nôm còn nhiều khuyết-điểm và chưa có chuẩn-đích, là vì xưa kia chữ ấy không được triều-đình công-nhận, nên không được sửa đổi cho thành hẳn quy-củ nhất-định, chỉ phó mặc người thường muốn viết thế nào thì viết, thành ra mỗi người mỗi ý, không được nhất-trí. Vì khiến có người am hiểu thanh-âm nhân đó mà sửa đổi quy-định các thể-thức phân mình, rồi ra một cuốn tự-vị ai nấy cứ theo đó mà viết mà đọc, thì thứ chữ có thể soạn ra thứ văn-tự hoàn-toàn không khác gì chữ Hòa-văn 和 文 của Nhật-bản cũng là mượn các bộ phận của chữ nho mà đặt ra.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1) G. Cordier, Les trois écritures utilisées en Annam: chữ nho, chữ nôm et quốc-ngữ, Conférence faite à l' École coloniale à Paris le 28 mars 1925, in Bul. De la Soc. D'Enseignement mutuel du Tonkin, t. XV Nos 1 pp. 113-122.

2) Nguyễn-Văn-Tố, Langue et littérature annamites, Notes criliques I, est du B. E. F. E. O. t. XXX. Nos 1-2 pp. 144-145 (4-5) 6-12.

3) Dương-Quảng-Hàm, Le chữ nôm ou écriture démotique, Son Importance dans l'étude de l'ancienne litérature annamite, in Bulletin général de l'Instruction publique, mars 1942, partie générale, pp. 277-280.